

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CÔNG NGHỆ DSL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ CÔNG NGHỆ DSL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DSL TECHNOLOGY AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107679183

**3. Ngày thành lập:** 23/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, tòa nhà 110 phố Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868572768

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ                                                                                                                                                                                                                                            | 5812        |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn du học - Tư vấn giáo dục - Dịch vụ đưa ra ý kiến và hướng dẫn về giáo dục - Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra về giáo dục - Dịch vụ kiểm tra về giáo dục                                                                                 | 8560(Chính) |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng may mặc<br>- Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                 | 4641        |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 6.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                            | 5911        |
| 7.  | Hoạt động hậu kỳ<br>Chi tiết:<br>- Đồ họa máy tính<br>- Sản xuất các phim hoạt họa và các hiệu ứng đặc biệt về chuyển động, phát triển và xử lý phim điện ảnh<br>- Các hoạt động làm thử phim điện ảnh<br>- Hoạt động của các phòng thí nghiệm đặc biệt dành sản xuất phim hoạt họa | 5912        |
| 8.  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                        | 7920        |
| 9.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 10. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7420        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất trò chơi điện tử: video giải trí, cờ                                                                                                                                                                                                   | 3240 |
| 12. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                    | 2620 |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn va li, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                           | 4649 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết;<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                | 5610 |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 19. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                             | 4781 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 22. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 23. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 24. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về công nghệ                                                                                                                                                                                | 7490 |
| 26. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 27. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820 |
| 28. | Hoạt động xuất bản khác<br>Chi tiết:<br>- Xuất bản catalog; ảnh, bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; mẫu đơn; áp phích quảng cáo, các bản sao chép tác phẩm nghệ thuật; tài liệu quảng cáo và các tài liệu in ấn khác;<br>- Xuất bản trực tuyến con số thống kê hoặc các thông tin khác. | 5819 |
| 29. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 31. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |

|     |                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết;<br>- Khắc phục sự cố máy vi tính<br>- Cài đặt phần mềm | 6209 |
| 33. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                  | 6311 |
| 34. | In ấn                                                                                                                                               | 1811 |
| 35. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                          | 2610 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN THỊ HUỆ  | Thôn 9, Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 93.000     | 930.000.000           | 93,000    | 183971498                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 93.000     | 930.000.000           | 93,000    |                                                                                             |         |
| 2   | PHAN THỊ HẰNG | Thôn Thụ Trai, Xã Phúc Hòa, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 183525938                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
| 3   | LƯƠNG HUY HÀ  | Xóm 1, Xã Hương Giang, Huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 2.000      | 20.000.000            | 2,000     | 183817245                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 2.000      | 20.000.000            | 2,000     |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN THỊ HUẾ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/02/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 183971498

Ngày cấp: 31/07/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 9, Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 21, ngõ 72 phố Chính Kinh, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội